

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán*



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	5 – 41
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/4/2016
Ông Vũ Hồng Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/4/2016
Ông Phạm Văn Lương	Phó chủ tịch	Quyền chủ tịch từ ngày 01/4/2016 đến 25/4/2016
Ông Nguyễn Đức Kiên	Ủy viên	
Ông Mai Trọng Thịnh	Ủy viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/4/2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/09/2016
Ông Nguyễn Quang Tuýnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2016
Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/5/2016
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/11/2016
Bà Nguyễn Hải Yến	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/6/2016 và Miễn nhiệm từ ngày 21/11/2016
Ông Lê Văn An	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/6/2016

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

Số : 59./2017/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

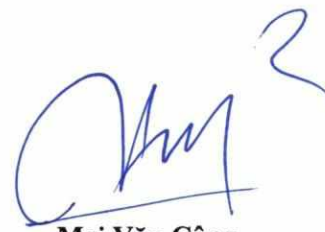


Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44
Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.301.990.622.964	1.434.680.334.146
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	148.877.030.334	164.088.117.502
1.	Tiền	111		103.186.841.446	120.062.083.943
2.	Các khoản tương đương tiền	112		45.690.188.888	44.026.033.559
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.693.380.352	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.693.380.352	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.041.431.048.438	1.060.958.435.470
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	629.328.308.505	1.103.608.018.747
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	474.190.457.382	20.028.102.351
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	65.787.007.598	67.099.505.499
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(127.874.725.047)	(129.777.191.127)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	98.445.918.011	186.500.994.716
1.	Hàng tồn kho	141		98.445.918.011	186.500.994.716
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.543.245.829	23.132.786.458
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	141.974.140	583.450.489
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.813.929.746	22.394.499.969
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.587.341.943	154.836.000
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.769.590.909	263.770.620.416
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		16.856.344.579	25.871.449.183
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	16.668.452.913	25.871.449.183
	- Nguyên giá	222		58.620.853.396	117.507.759.679
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.952.400.483)	(91.636.310.496)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	187.891.666	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.578.334)	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.882.581.224	1.882.581.524
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.882.581.224	1.882.581.524
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	236.611.683.333	233.290.433.003
1.	Đầu tư vào công ty con	251		44.989.614.932	38.489.614.932
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		194.990.499.661	192.858.298.448
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.678.525.643	26.402.536.899
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.046.956.903)	(24.460.017.276)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.418.981.773	2.726.156.706
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.418.981.773	2.726.156.706
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.560.760.213.873	1.698.450.954.562

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.018.451.243.088	1.158.235.628.738
I.	Nợ ngắn hạn	310		936.787.944.335	1.015.288.354.693
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	497.874.562.391	500.272.595.083
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	261.613.503.953	229.920.458.426
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.552.538.666	27.238.397.777
4.	Phải trả người lao động	314		4.723.029.442	17.052.700.950
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	53.379.386.655	9.003.435.850
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	47.771.205.555	49.699.291.324
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	62.256.945.982	180.074.798.442
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.616.771.691	2.026.676.841
II.	Nợ dài hạn	330		81.663.298.753	142.947.274.045
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	19.309.078.734	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	62.354.220.019	142.947.274.045
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542.308.970.785	540.215.325.824
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	542.308.970.785	540.215.325.824
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.828.209.279	10.340.893.154
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.318.084.961	58.711.756.125
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		54.318.084.961	58.711.756.125
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.560.760.213.873	1.698.450.954.562

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hạnh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.916.548.630.116	2.155.694.209.255
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.916.548.630.116	2.155.694.209.255
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.870.656.233.839	1.919.139.288.165
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.892.396.277	236.554.921.090
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	83.160.918.811	37.565.908.384
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	17.334.948.014	45.066.157.887
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.226.905.997	32.142.483.873
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	69.160.557.629	152.907.062.252
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.557.809.445	76.147.609.335
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	19.732.774.984	2.847.629.995
12.	Chi phí khác	32	VI.06	7.088.351.684	4.576.687.458
13.	Lợi nhuận khác	40		12.644.423.300	(1.729.057.463)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.202.232.745	74.418.551.872
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	884.147.784	15.706.795.747
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		54.318.084.961	58.711.756.125

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.461.554.841.986	1.515.562.459.353
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.240.251.696.710)	(1.409.175.014.737)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.926.359.048)	(93.458.447.519)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(19.363.975.485)	(27.659.906.683)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(15.285.571.474)	(10.514.271.466)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.124.255.026	15.332.535.579
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.555.556.783)	(19.348.306.809)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.295.937.512	(29.260.952.282)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(1.930.129.817)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		18.242.258.000	2.808.282.561
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.193.380.352)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.500.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.665.430.000)	(86.331.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.806.920.052	22.609.485.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.896.850.328	24.145.479.478
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		112.587.218.028	(38.697.882.778)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	143.789.100.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(543.000.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		123.719.737.709	544.259.197.617
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(322.130.644.195)	(496.179.043.035)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.693.476.456)	(9.325.730.470)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(254.104.382.942)	182.000.524.112
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15.221.227.402)	114.041.689.052
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		164.088.117.502	50.073.908.305
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.140.234	(27.479.855)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		148.877.030.334	164.088.117.502

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hạnh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Diễn, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	20,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Số 26 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xẩm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong năm phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệm thu thanh toán trong năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.276.208.078	693.537.117
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.047.503.900	119.368.546.826
- Tiền đang chuyển	18.863.129.468	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	45.690.188.888	44.026.033.559
Cộng	148.877.030.334	164.088.117.502

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.693.380.352	3.693.380.352	-	-
Cộng	3.693.380.352	3.693.380.352	-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			44.989.614.932	44.989.614.932	-			38.489.614.932	38.489.614.932	-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65%	82,65%	33.058.000.000	33.058.000.000	-	82,65%	82,65%	33.058.000.000	33.058.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	51,13%	51,13%	5.431.614.932	5.431.614.932	-	51,13%	51,13%	5.431.614.932	5.431.614.932	-
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	65,00%	65,00%	3.250.000.000	3.250.000.000	-	65,00%	65,00%	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00%	65,00%	3.250.000.000	3.250.000.000	-	65,00%	65,00%	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			194.990.499.661	186.758.542.758	(8.231.956.903)			192.858.298.448	175.213.281.172	(17.645.017.276)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long (a)	-	-	-	-	-	20,80%	20,80%	2.260.302.971	-	(2.260.302.971)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	20,00%	20,00%	1.807.850.307	1.807.850.307	-	20,00%	20,00%	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long (b)	-	-	-	-	-	30,31%	30,31%	1.608.700.818	1.608.700.818	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm & Xây dựng Thăng Long (c)	-	-	-	-	-	49,00%	49,00%	3.553.096.801	3.553.096.801	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	Số cuối năm					Số đầu năm					Đơn vị tính : VND
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	36,00%	36,00%	20.160.000.000	15.573.125.211	(4.586.874.789)	36,00%	36,00%	20.160.000.000	15.619.241.211	(4.540.758.789)	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886	(3.645.082.114)	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.866.805.000	(3.533.195.000)	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long (d)	-	-	-	-	-	36,45%	36,45%	4.036.410.000	-	(4.036.410.000)	
- Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Thăng Long (e)	-	-	-	-	-	29,00%	29,00%	1.189.000.000	979.237.681	(209.762.319)	
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh			109.644.000.000	109.644.000.000	-			109.644.000.000	109.644.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long (f)	-	-	-	-	-	46,00%	46,00%	3.064.588.197	-	(3.064.588.197)	
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55%	45,55%	27.797.662.360	27.797.662.360	-	45,55%	45,55%	27.797.662.360	27.797.662.360	-	
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03%	22,03%	17.844.300.000	17.844.300.000	-	-	-	-	-	-	
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	49,00%	49,00%	12.336.686.994	12.336.686.994	-	49,00%	49,00%	12.336.686.994	12.336.686.994	-	
Đầu tư vào đơn vị khác			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)			26.402.536.899	19.587.536.899	(6.815.000.000)	
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	11,85%	11,85%	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)	11,85%	11,85%	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long (g)	-	-	-	-	-	5,00%	5,00%	5.601.298.589	5.601.298.589	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long (h)	-	-	-	-	-	17,28%	17,28%	9.122.712.667	9.122.712.667	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng			251.658.640.236	236.611.683.333	(15.046.956.903)			257.750.450.279	233.290.433.003	(24.460.017.276)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- (a) Giảm theo Nghị quyết số 09/QĐ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long.
- (b) Giảm theo Nghị quyết số 24/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Thăng Long.
- (c) Giảm theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần thí nghiệm và xây dựng Thăng Long.
- (d) Giảm theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long.
- (e) Giảm theo Nghị quyết số 25/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thăng Long.
- (f) Giảm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT/P7-TN ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long.
- (g) Giảm theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT/P7-TN ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long.
- (h) Giảm theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm	52.121.195.949	8.388.578.424
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	3.305.800.000	1.202.543.300
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	522.720.000	435.600.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	40.000.000	80.000.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	16.070.183.487	4.972.000.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	201.855.602	1.698.435.124
- Công ty TNHH BOT đường 188	31.000.636.860	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	980.000.000	-
Doanh thu trong năm	152.581.772.832	9.248.871.399
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	261.703.609	3.667.043.492
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	29.983.169	1.074.621.795
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	291.077.276	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	498.609.348	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	75.463.871	694.589.121
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	1.641.627.031	3.595.780.519
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	-	216.836.472
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	149.353.085.938	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	430.222.590	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Mua hàng, thầu phụ trong năm	482.757.925.692	544.386.434.373
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	139.847.832.150	125.324.401.478
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	112.249.427.031	248.872.517.063
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	32.416.131.980	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	95.477.090.279	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	39.523.123.748	67.474.252.827
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	37.909.335.356	102.779.176.910
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	-	(63.913.925)
Bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	12.667.492.574	-
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	3.259.090.908	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	9.408.401.666	-
Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ	194.175.329	-
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	105.964.434	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	24.805.411	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	63.405.484	-

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	629.328.308.505	1.103.608.018.747
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	112.088.571.327	177.374.296.537
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	517.239.737.178	926.233.722.210
Cộng	629.328.308.505	1.103.608.018.747

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.638.012.487	115.131.516.662
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	-	18.904.672.231
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	-	803.226.837
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	189.108.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	4.500.006.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	-	6.421.586.906
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	-	47.362.444.954
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	-	10.120.504.837
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.002.408.789	30.822.620.748
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	-	223.215.300
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	946.489.698	473.244.849
Cộng	14.638.012.487	115.131.516.662

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	474.190.457.382	20.028.102.351
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	70.159.450.556	956.222.922
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	404.031.006.826	19.071.879.429
Cộng	474.190.457.382	20.028.102.351

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	88.828.967.912	-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	12.476.876.543	-
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	3.595.124.902	-
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	2.528.073.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	14.704.470.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	10.597.178.632	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	44.927.244.835	-
Cộng	88.828.967.912	-

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn	65.787.007.598	-	67.099.505.499	-
- Tạm ứng	30.524.310.500	-	34.522.853.008	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	563.555.225	-	320.985.519	-
- Phải thu khác	34.699.141.873	-	32.255.666.972	-
+ Ban điều hành dự án	9.310.369.029	-	13.843.541.297	-
+ Phải thu khác	25.388.772.844	-	18.412.125.675	-
Cộng	65.787.007.598	-	67.099.505.499	-

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	19.563.645.656	14.167.615.901	24.724.487.083	19.334.487.083
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	45.503.893.539	9.656.141.852	47.362.444.954	11.448.355.545
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	82.576.216.575	13.594.669.058	81.335.479.967	12.548.698.084
- Công ty CP Xây dựng Hùng Vũ	20.653.048.115	3.003.652.027	18.379.583.300	595.729.545
- Các đối tượng khác	-	-	1.902.466.080	-
Cộng	168.296.803.885	40.422.078.838	173.704.461.384	43.927.270.257

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	134.494.383	-	547.137.242	-
- Công cụ, dụng cụ	106.582.268	-	139.069.897	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	98.204.841.360	-	185.814.787.577	-
Cộng	98.445.918.011	-	186.500.994.716	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
+ Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng	1.850.707.012	1.850.707.012
+ Đầu tư dự án khác	31.874.212	31.874.512
Cộng	1.882.581.224	1.882.581.524

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.099.237.212	61.443.315.772	9.962.998.043	3.002.208.652	117.507.759.679
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(51.433.986.181)	(6.375.434.529)	(1.077.485.573)	(58.886.906.283)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	43.099.237.212	10.009.329.591	3.587.563.514	1.924.723.079	58.620.853.396
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.087.515.454	52.707.403.643	7.468.445.109	2.372.946.290	91.636.310.496
- Khấu hao trong năm	3.393.290.924	1.722.374.933	417.777.208	285.823.209	5.819.266.274
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.032.123.003)	(5.476.400.718)	(994.652.566)	(55.503.176.287)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.480.806.378	5.397.655.573	2.409.821.599	1.664.116.933	41.952.400.483
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	14.011.721.758	8.735.912.129	2.494.552.934	629.262.362	25.871.449.183
2. Tại ngày cuối năm	10.618.430.834	4.611.674.018	1.177.741.915	260.606.146	16.668.452.913

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 3.181.723.116 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Mua trong năm	225.470.000	-	225.470.000
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	225.470.000	-	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	37.578.334	-	37.578.334
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	37.578.334	-	37.578.334
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	187.891.666	-	187.891.666

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	141.974.140	583.450.489
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	583.450.489
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	141.974.140	-
b. Dài hạn	3.418.981.773	2.726.156.706
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.418.981.773	2.671.905.387
- Giá trị lợi thế kinh doanh	-	54.251.319
Cộng	3.560.955.913	3.309.607.195

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	180.074.798.442	180.074.798.442	104.856.303.195	222.674.155.655	62.256.945.982	62.256.945.982
- Vay ngân hàng	180.074.798.442	180.074.798.442	104.856.303.195	222.674.155.655	62.256.945.982	62.256.945.982
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(a)	33.790.774.012	33.790.774.012	24.682.516.668	39.627.984.058	18.845.306.622	18.845.306.622
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Hà Nội ^(b)	101.922.941.208	101.922.941.208	68.045.096.727	138.685.088.375	31.282.949.560	31.282.949.560
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội ^(c)	-	-	12.128.689.800	-	12.128.689.800	12.128.689.800
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	44.361.083.222	44.361.083.222	-	44.361.083.222	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	142.947.274.045	142.947.274.045	18.863.434.514	99.456.488.540	62.354.220.019	62.354.220.019
Vay dài hạn	142.947.274.045	142.947.274.045	18.863.434.514	99.456.488.540	62.354.220.019	62.354.220.019
Từ 1 đến 5 năm	142.947.274.045	142.947.274.045	18.863.434.514	99.456.488.540	62.354.220.019	62.354.220.019
- Vay ngân hàng	142.947.274.045	142.947.274.045	18.863.434.514	99.456.488.540	62.354.220.019	62.354.220.019
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long ^(d)	11.350.890.450	11.350.890.450	-	2.000.000.000	9.350.890.450	9.350.890.450
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa ^(e)	131.596.383.595	131.596.383.595	18.863.434.514	97.456.488.540	53.003.329.569	53.003.329.569
Cộng	323.022.072.487	323.022.072.487	123.719.737.709	322.130.644.195	124.611.166.001	124.611.166.001

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 80311.16.054.1368337.TD ngày 14 tháng 10 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 13 tháng 10 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2016/HĐHM-PN/SHB.110213 ngày 23 tháng 11 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23 tháng 11 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tài trợ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2016/161762/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15 tháng 10 năm 2017, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam tài trợ.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng số 45.15.0025/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2015, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Nguồn thu từ dự án “Xây dựng cầu Rạch Chiếc trên đường vành đai phía Đông, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh”, thời hạn 42 tháng lãi suất được thỏa thuận cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	497.874.562.391	497.874.562.391	500.272.595.083	500.272.595.083
- Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	44.553.620.934	44.553.620.934	72.077.714.367	72.077.714.367
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	51.378.340.562	51.378.340.562	48.724.722.194	48.724.722.194
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	401.942.600.895	401.942.600.895	379.470.158.522	379.470.158.522
Cộng	497.874.562.391	497.874.562.391	500.272.595.083	500.272.595.083

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	30.815.920.886	30.815.920.886	27.333.115.895	27.333.115.895
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	51.378.340.562	51.378.340.562	48.724.722.194	48.724.722.194
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	11.155.073.931	11.155.073.931	-	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	9.055.877.210	9.055.877.210	-	-
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	26.653.090.649	26.653.090.649	40.860.663.419	40.860.663.419
- Công ty Xây dựng Số 8 Thăng Long	2.482.096.972	2.482.096.972	4.917.297.091	4.917.297.091
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16 Thăng Long	20.534.389.270	20.534.389.270	14.396.093.019	14.396.093.019
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	-	-	1.920.278.134	1.920.278.134
Cộng	152.074.789.480	152.074.789.480	145.246.993.266	145.246.993.266

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	261.613.503.953	261.613.503.953	229.920.458.426	229.920.458.426
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	134.642.934.122	134.642.934.122	88.874.514.987	88.874.514.987
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	-	-	35.981.807.140	35.981.807.140
- Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam- Công ty TNHH MTV	11.840.547.905	11.840.547.905	31.488.316.369	31.488.316.369
- Công ty cổ phần TASCO	21.683.939.000	21.683.939.000	-	-
- Người mua trả tiền trước các đối tượng khác	93.446.082.926	93.446.082.926	73.575.819.930	73.575.819.930
Cộng	261.613.503.953	261.613.503.953	229.920.458.426	229.920.458.426

b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	-	-	412.325.000	412.325.000
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	2.528.073.000	2.528.073.000	-	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	-	35.981.807.140	35.981.807.140
Cộng	2.528.073.000	2.528.073.000	36.394.132.140	36.394.132.140

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	7.228.823.742	6.601.574.801	7.437.173.491	672.260.687	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.486.342.434	884.147.784	15.285.571.474	915.081.256	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.047.569.266	2.828.877.209	3.546.287.963	-	330.158.512
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	154.836.000	-	4.238.568.590	4.083.732.590	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	17.756.117	35.348.100	35.348.100	-	17.756.117
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.457.906.218	(241.441.183)	11.840.998	-	5.204.624.037
Cộng	154.836.000	27.238.397.777	14.347.075.301	30.399.954.616	1.587.341.943	5.552.538.666

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	53.379.386.655	9.003.435.850
- Trích trước chi phí thi công công trình	45.285.321.096	677.379.970
- Chi phí lãi vay	8.094.065.559	8.326.055.880
Cộng	53.379.386.655	9.003.435.850

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	47.771.205.555	49.699.291.324
- Kinh phí công đoàn	67.294.150	325.338.035
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	179.185.663	7.984.297
- Phải trả về cổ phần hóa	2.657.457.171	2.657.457.171
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	6.205.233.074	11.674.269.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.662.035.497	35.034.242.291
+ Công ty TNHH Đầu tư dầu khí Hà Nội	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Đội thi công công trình	31.005.985.395	2.990.054.907
+ Các đối tượng khác	6.456.050.102	30.844.187.384
b. Dài hạn	19.309.078.734	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.309.078.734	-
Cộng	67.080.284.289	49.699.291.324

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	27.916.576.545	-	-	34.340.893.154	362.257.469.699
Tăng vốn trong năm trước	119.080.000.000	24.709.100.000	(543.000.000)	-	-	143.246.100.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	58.711.756.125	58.711.756.125
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	10.340.893.154	(34.340.893.154)	(24.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	10.340.893.154	58.711.756.125	540.215.325.824
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	10.340.893.154	58.711.756.125	540.215.325.824
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	54.318.084.961	54.318.084.961
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.487.316.125	(58.711.756.125)	(52.224.440.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	16.828.209.279	54.318.084.961	542.308.970.785

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.487.316.125	10.340.893.154
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.000.000.000	3.000.000.000
Trích cổ tức chi trả	50.224.440.000	21.000.000.000
Tổng phân phối lợi nhuận	58.711.756.125	34.340.893.154

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	119.080.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.224.440.000	21.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.224.440.000	21.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	16.828.209.279	10.340.893.154
Cộng	16.828.209.279	10.340.893.154

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	355,11	366,11
- JPY	1.320.203,00	1.320.203,00

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	-	13.708.979.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.687.164.946	17.184.731.587
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.899.861.465.170	2.124.800.498.658
Cộng	1.916.548.630.116	2.155.694.209.255

Ngoài các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh V.02, không còn giao dịch nào khác.

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	12.845.081.117
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.994.923.172	12.290.668.256
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.862.661.310.667	1.894.003.538.792
Cộng	1.870.656.233.839	1.919.139.288.165

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.541.029.130	20.163.390.498
- Lãi từ việc nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác	13.213.466.199	9.745.215.573
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.355.821.198	7.142.004.588
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.602.284	515.297.725
Cộng	83.160.918.811	37.565.908.384

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19.226.905.997	32.142.483.873
- Lỗ do nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác	7.332.086.190	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	189.016.200	27.479.855
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và công ty khác	(9.413.060.373)	12.896.194.159
Cộng	17.334.948.014	45.066.157.887

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.794.947.924	-
- Thu tiền giao khoán hệ nổi	-	631.818.182
- Thu tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	1.835.693.434	-
- Thuế được giảm	-	638.651.071
- Các khoản khác	2.102.133.626	1.577.160.742
Cộng	19.732.774.984	2.847.629.995

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.353.068.180
- Chi phí phạt	1.818.757.093	510.125.466
- Các khoản khác	5.269.594.591	2.713.493.812
Cộng	7.088.351.684	4.576.687.458

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>69.160.557.629</i>	<i>152.907.062.252</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	31.816.214.474	28.078.671.181
- Chi phí vật liệu quản lý	411.519.820	212.490.492
- Chi phí đồ dùng văn phòng	497.706.448	1.540.850.941
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.350.162.334	6.426.640.242
- Thuế, phí và lệ phí	2.659.207.951	4.196.998.233
- Chi phí dự phòng	2.861.331.531	82.388.291.128
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.210.654.634	25.585.435.611
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.353.760.437	4.477.684.424
Cộng	69.160.557.629	152.907.062.252

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	663.694.471	15.706.795.747
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	220.453.313	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	884.147.784	15.706.795.747

09. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.018.763.269	219.641.010.913
- Chi phí nhân công	61.517.861.610	90.038.980.575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.856.844.608	8.366.565.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.968.051.689	166.575.204.328
- Chi phí khác bằng tiền	54.124.601.060	33.416.425.989
- Chi phí thuê phụ	1.740.153.196.898	1.477.330.338.292
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.902.466.080)	82.388.291.128
Cộng	1.950.736.853.054	2.077.756.817.077

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	4.344.836.630	5.948.250.598
Cộng	4.344.836.630	5.948.250.598

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 35,4% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long	Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 25/4/2016
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 25/7/2016
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long	Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 25/10/2016
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 08/6/2016
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 27/4/2016
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm và Xây dựng Thăng Long	Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 27/4/2016

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02 không còn nghiệp vụ nào khác phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.13 và V.14 không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Dịch vụ: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, ...

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

	<u>Xây dựng</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.899.861.465.170	16.687.164.946	1.916.548.630.116
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.865.966.863.641	8.023.957.030	1.873.990.820.671
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	33.894.601.529	8.663.207.916	42.557.809.445
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.546.922.714	1.309.921.894	5.856.844.608
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.160.959.689.020	10.618.430.834	1.171.578.119.854
- Tài sản không phân bổ			389.182.094.019
Tổng tài sản	1.160.959.689.020	10.618.430.834	1.560.760.213.873
- Nợ phải trả bộ phận	1.014.745.003.226	89.468.171	1.014.834.471.397
- Nợ phải trả không phân bổ			3.616.771.691
Tổng nợ phải trả	1.014.745.003.226	89.468.171	1.018.451.243.088

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.124.800.498.658	13.708.979.010	17.184.731.587	2.155.694.209.255
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	2.050.432.947.521	12.477.279.600	16.636.372.799	2.079.546.599.920
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	74.367.551.137	1.231.699.410	548.358.788	76.147.609.335
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	11.663.837.941	70.976.701	94.635.602	11.829.450.244
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	20.232.486.319	123.118.578	164.158.104	20.519.763.001
Số dư cuối năm trước				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.285.458.797.426	6.691.545.699	8.922.060.932	1.301.072.404.057
- Tài sản không phân bổ				397.378.550.505
Tổng tài sản	1.285.458.797.426	6.691.545.699	8.922.060.932	1.698.450.954.562
- Nợ phải trả bộ phận	1.140.022.026.570	6.937.253.711	9.249.671.616	1.156.208.951.897
- Nợ phải trả không phân bổ				2.026.676.841
Tổng nợ phải trả	1.140.022.026.570	6.937.253.711	9.249.671.616	1.158.235.628.738

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.877.030.334	-	164.088.117.502	-	148.877.030.334	164.088.117.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	664.027.450.378	(127.874.725.047)	1.135.863.685.719	(129.777.191.127)	536.152.725.331	1.006.086.494.592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.693.380.352	-	-	-	3.693.380.352	-
Cộng	816.597.861.064	(127.874.725.047)	1.299.951.803.221	(129.777.191.127)	688.723.136.017	1.170.174.612.094

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	497.874.562.391	500.272.595.083	497.874.562.391	500.272.595.083
Vay và nợ	124.611.166.001	323.022.072.487	124.611.166.001	323.022.072.487
Chi phí phải trả	53.379.386.655	9.003.435.850	53.379.386.655	9.003.435.850
Các khoản phải trả khác	64.176.347.305	46.708.511.821	64.176.347.305	46.708.511.821
Cộng	740.041.462.352	879.006.615.241	740.041.462.352	879.006.615.241

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	497.874.562.391	-	-	497.874.562.391
Vay và nợ	62.256.945.982	62.354.220.019	-	124.611.166.001
Chi phí phải trả	53.379.386.655	-	-	53.379.386.655
Các khoản phải trả khác	44.867.268.571	19.309.078.734	-	64.176.347.305
Cộng	658.378.163.599	81.663.298.753	-	740.041.462.352
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	500.272.595.083	-	-	500.272.595.083
Vay và nợ	180.074.798.442	142.947.274.045	-	323.022.072.487
Chi phí phải trả	9.003.435.850	-	-	9.003.435.850
Các khoản phải trả khác	46.708.511.821	-	-	46.708.511.821
Cộng	736.059.341.196	142.947.274.045	-	879.006.615.241

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



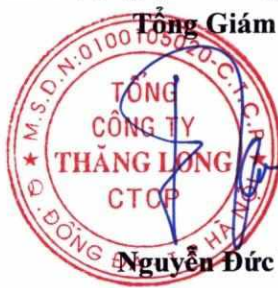
Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên